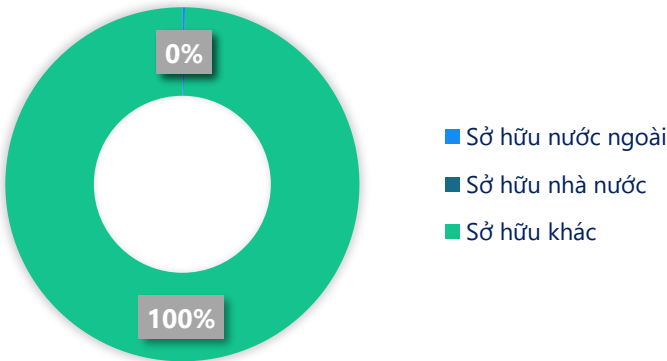


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		50,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		66,765
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		46,657
SL cổ phiếu LH		10,034,681
KLGD BQ 20 phiên (CP)		85
% sở hữu nước ngoài		0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		503
P/E		9.0
EPS		5,539

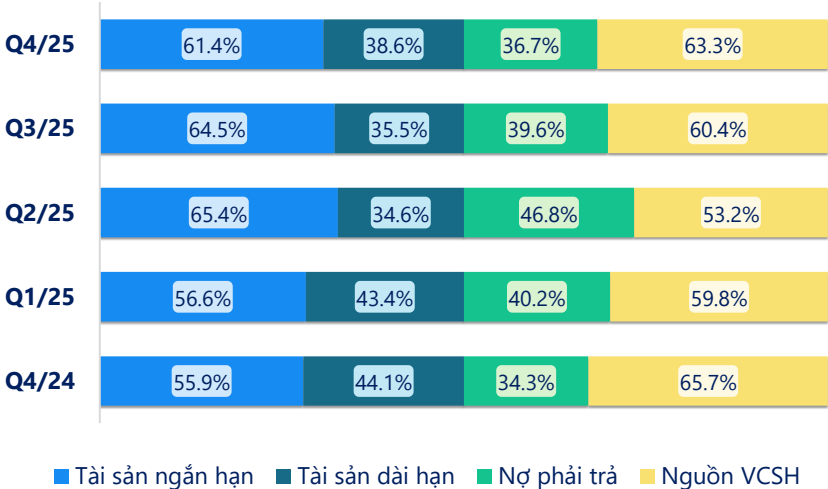
	YTD	1T	3T	6T
DNC	-11.4%	-0.8%	-7.0%	-17.5%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



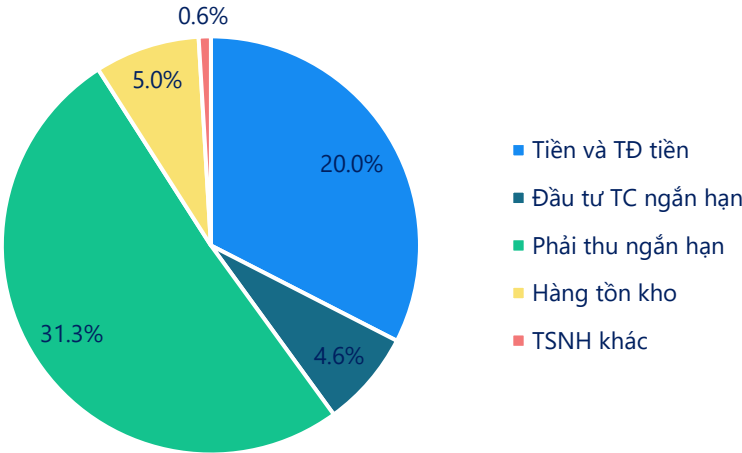
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

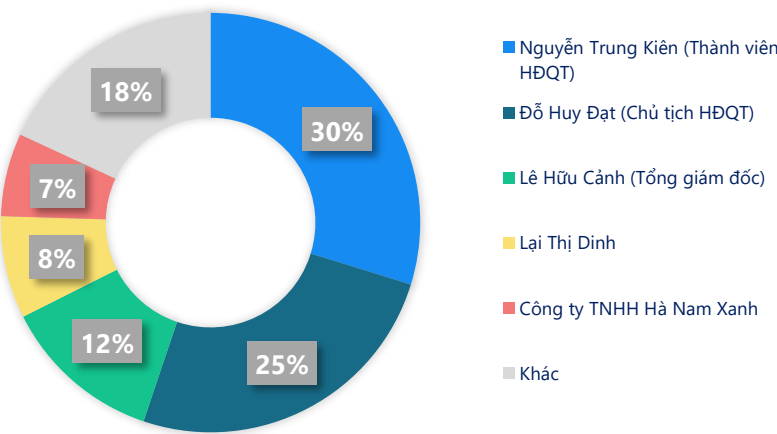
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/25

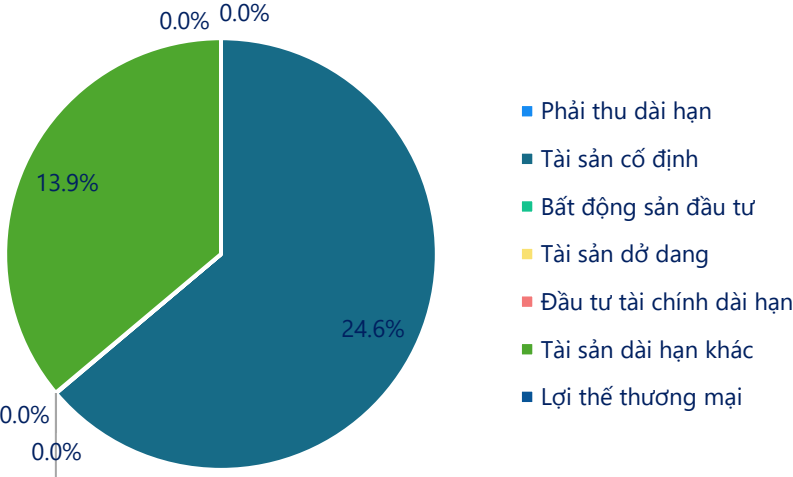
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



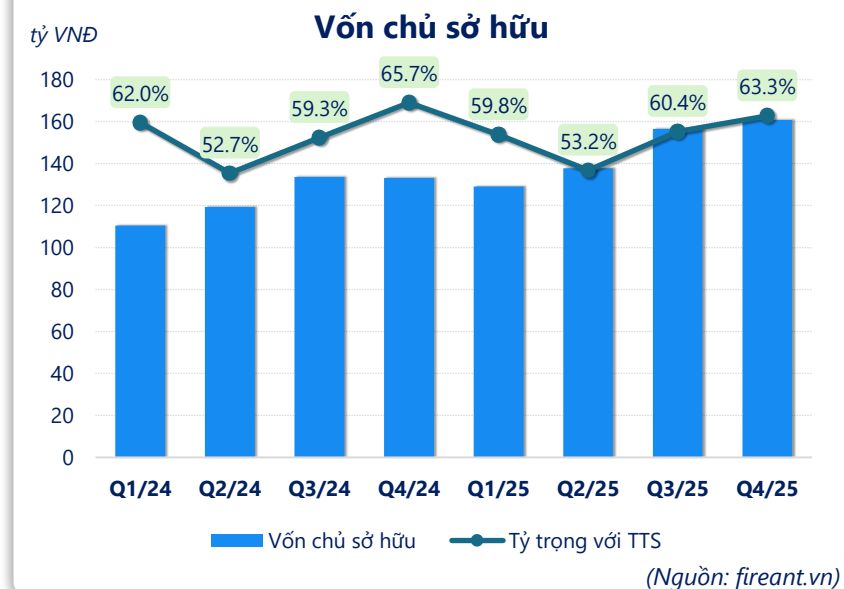
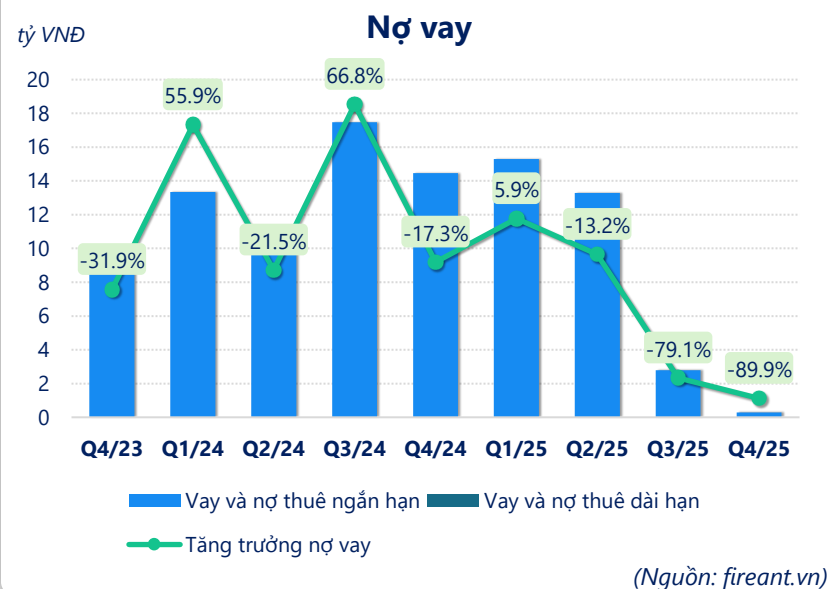
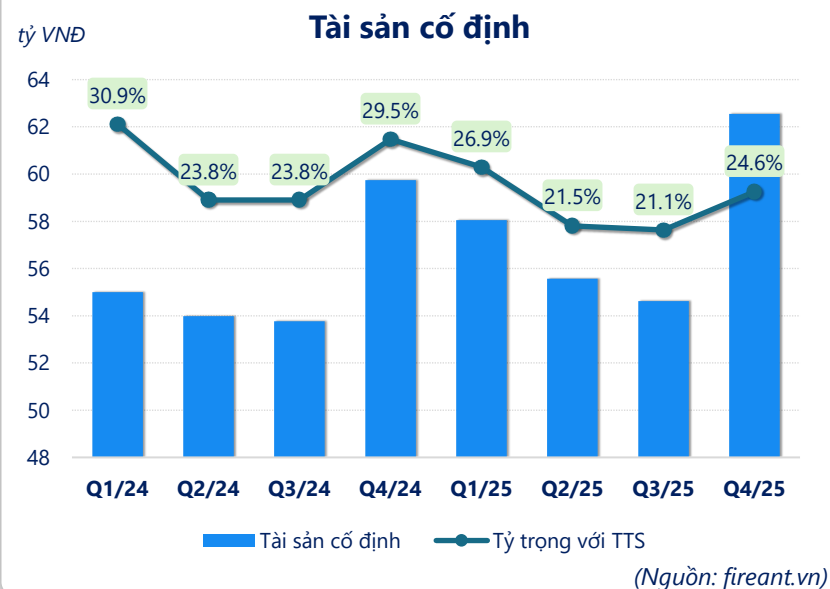
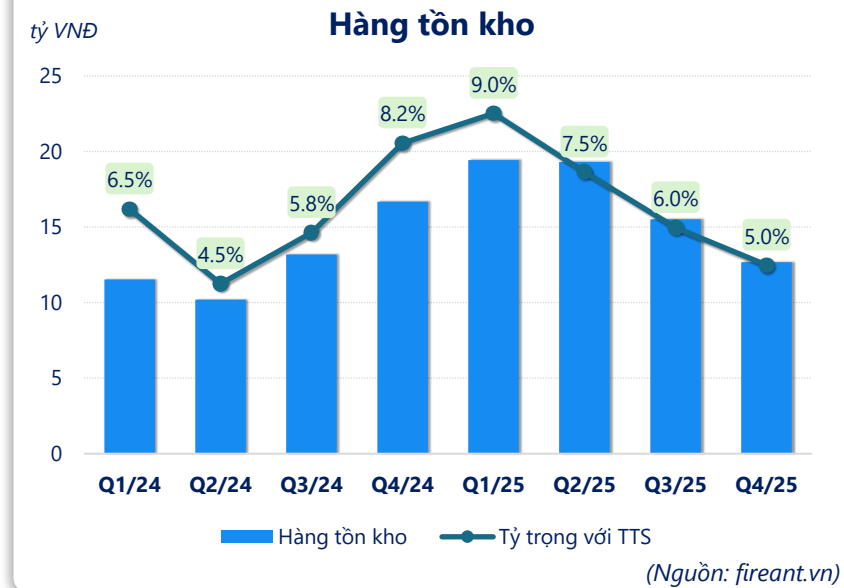
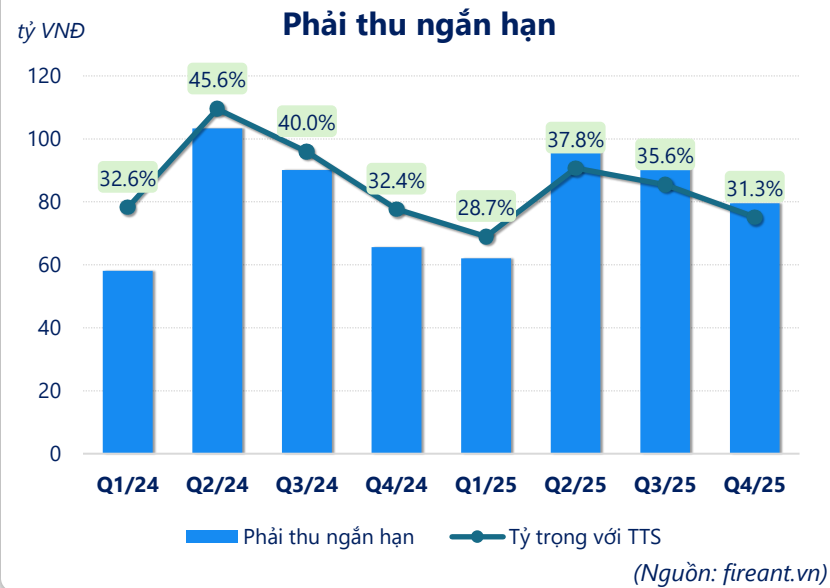
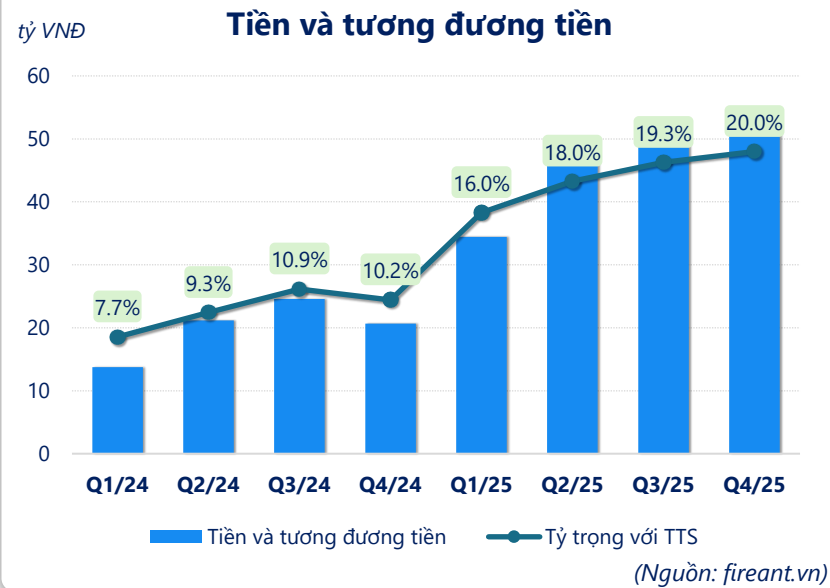
(Nguồn: fireant.vn)

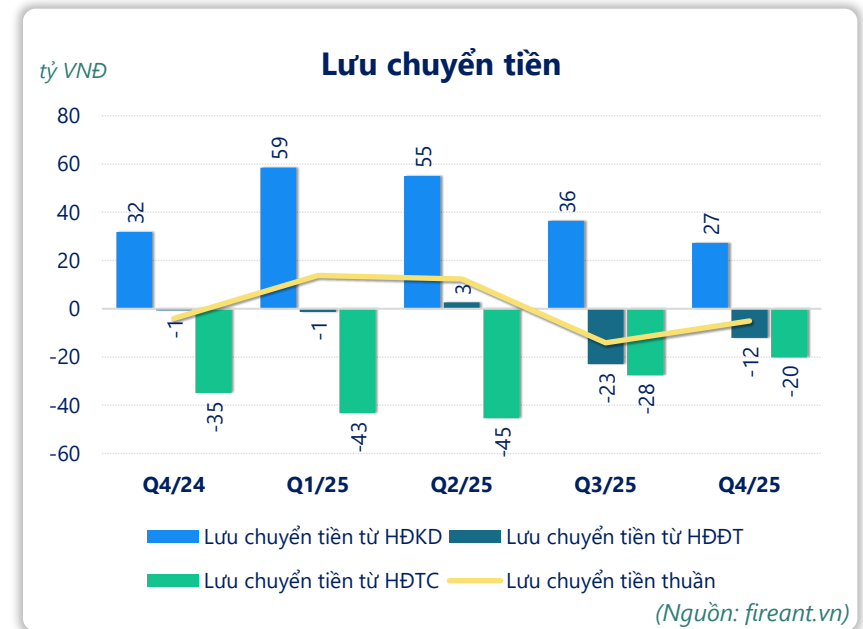
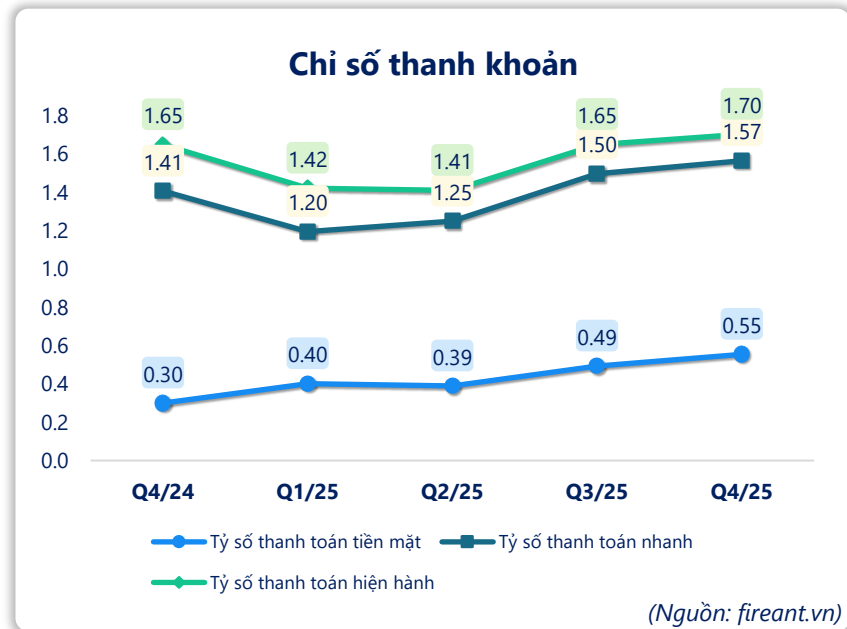
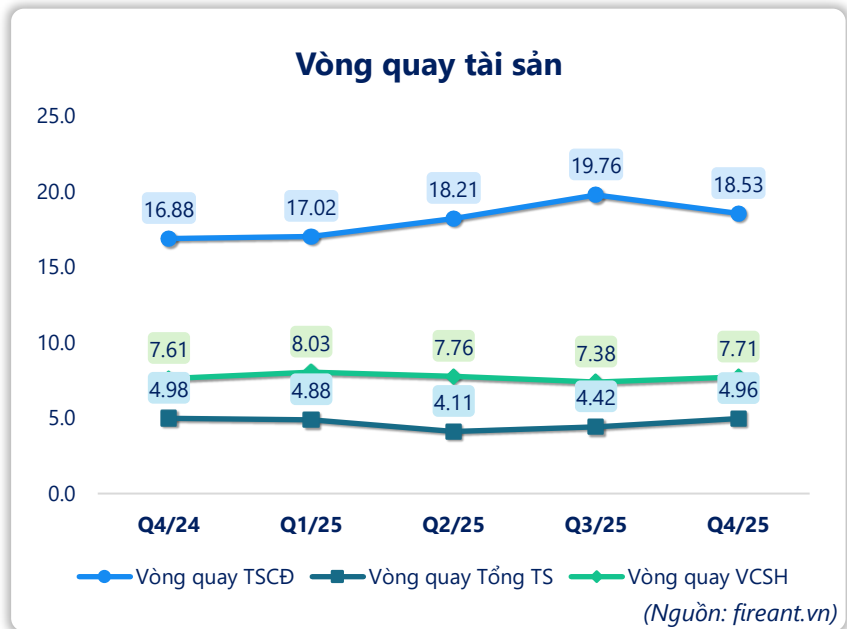
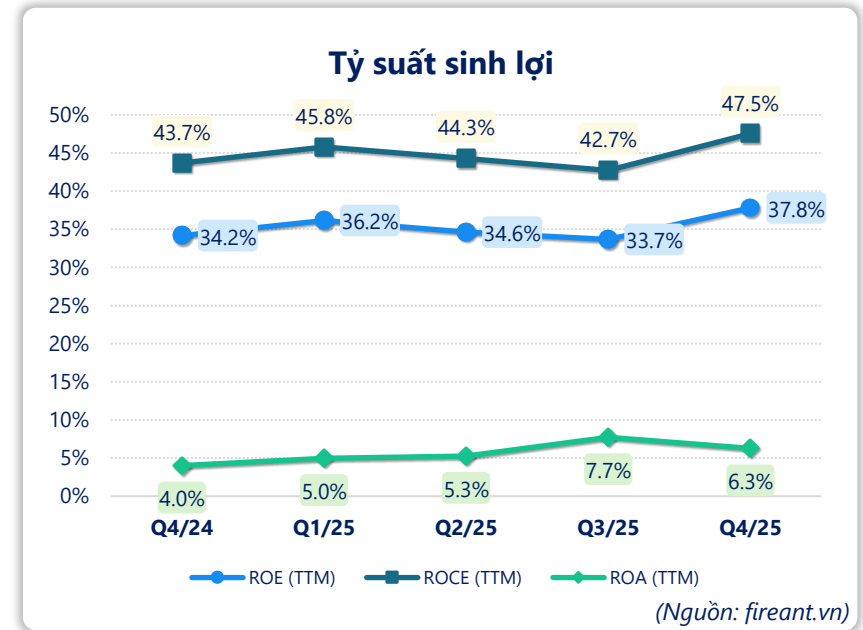
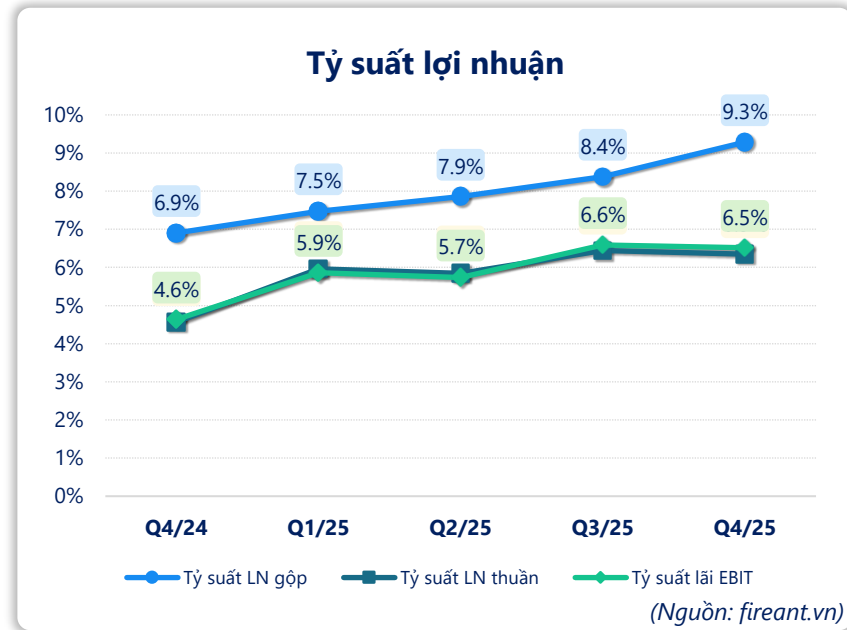
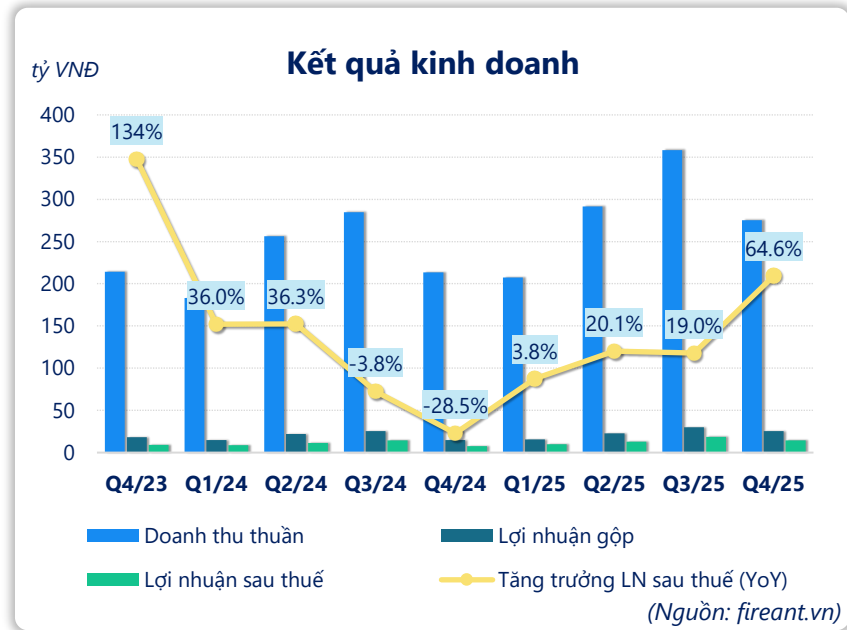
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q4/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	254	203	25.3%
Tài sản ngắn hạn	156	113	37.6%
Tiền và tương đương tiền	50.8	20.6	146%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.6	8.85	31.6%
Phải thu ngắn hạn	79.5	65.5	21.4%
Hàng tồn kho	12.7	16.4	-22.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.47	2.08	-29.5%
Tài sản dài hạn	98.0	89.3	9.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	62.5	59.7	4.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.04	0.38	-89.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	3.59	-100%
Tài sản dài hạn khác	35.4	25.6	38.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	93.3	69.5	34.2%
Nợ ngắn hạn	91.6	68.8	33.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.28	14.5	-98.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	54.7	32.5	68.6%
Nợ dài hạn	1.64	0.69	138%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	161	133	20.6%
Vốn chủ sở hữu	161	133	20.6%
Vốn điều lệ	100	80.3	25.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	213	208	292	358	275
Giá vốn hàng bán	199	192	269	328	250
Lợi nhuận gộp	14.7	15.5	22.9	30.0	25.6
Doanh thu HĐTC	0.01	0.44	0.03	0.09	0.44
Chi phí TC	-1.14	-1.61	0.75	0.08	0.04
Chi phí lãi vay	0.12	-0.20	0.45	0.08	0.00
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	6.14	5.19	5.14	6.96	8.49
LN thuần từ HĐKD	9.75	12.4	17.0	23.1	17.5
Lợi nhuận khác	0.02	-0.01	-0.77	0.44	0.45
LN trước thuế	9.77	12.4	16.3	23.5	17.9
Lợi nhuận sau thuế	7.56	9.78	12.8	18.7	14.3
LNST của CĐ cty mẹ	7.56	9.78	12.8	18.7	14.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.8	58.5	55.0	36.4	27.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.74	-1.41	2.67	-23.0	-12.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-35.0	-43.3	-45.4	-27.6	-20.2
Tiền đầu kỳ	24.6	20.6	34.4	46.7	32.6
Lưu chuyển tiền thuần	-3.94	13.8	12.3	-14.1	-5.04
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	20.6	34.4	46.7	32.6	27.5

(Nguồn: fireant.vn)